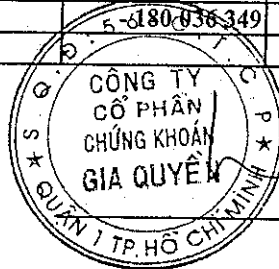


Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2009

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2009	Quý I năm 2009	Lũy kế (Năm nay)
01	1. Doanh thu		5 986 244 025	1 341 915 369	7 328 159 394
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		3 875 615 394	667 639 697	4 543 255 091
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 558 864 741	180 138 000	1 739 002 741
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		140 000 000	278 000 000	418 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		16 589 190	8 802 500	25 391 690
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		21 065 648	24 096 358	45 162 006
01.9	- Doanh thu khác		374 109 052	183 238 814	557 347 866
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		5 986 244 025	1 341 915 369	7 328 159 394
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2 559 658 605	268 251 105	2 827 909 710
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		595 162 815	152 125 986	747 288 801
11.2	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán		1 580 118 054		1 580 118 054
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán				
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		10 000 000	31 000 000	41 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		15 620 779	8 868 028	24 488 807
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		128 827 367	21 000 000	149 827 367
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		229 929 590	55 257 091	285 186 681
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		3 426 585 420	1 073 664 264	4 500 249 684
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 607 687 400	4 714 484 695	8 322 172 095
25.1	- Chi phí nhân viên		1 072 786 614	1 399 650 194	2 472 436 808
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		7 096 775	22 122 613	29 219 388
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		470 848 695	466 968 612	937 817 307
25.4	- Thuế, phí và lệ phí			4 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 132 195 200	1 780 278 099	2 912 473 299
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		389 536 485	506 241 546	895 778 031
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 631	535 223 631	1 070 447 262
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 181 101 980	-3 640 820 431	-3 821 922 411
31	8. Thu nhập khác		1 066 112	17 743 489	18 809 601
32	9. Chi phí khác		481	24 533 999	24 534 480
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		1 065 631	- 6 790 510	- 5 724 879
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 180 036 349	-3 647 610 941	-3 827 647 290
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1			
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2			
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 180 036 349	-3 647 610 941	-3 827 647 290
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

[Signature]



Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý II năm 2009

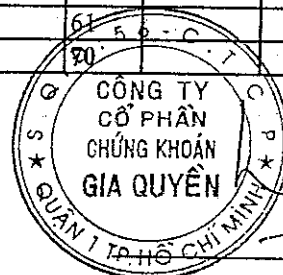
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 180 036 349
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		470 848 695
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22 468 870
- Chi phí lãi vay	06		- 128 104 617
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		185 176 599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-14 841 162 079
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7 443 091 061
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14 291 227 623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 332 975 626
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 73 018 284
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13 710 967 702
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 69 749 059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5 427 375 815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 12 874 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		499 650 940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		486 776 940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7 620 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 055 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 565 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12 479 152 755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 766 835 532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34 245 988 287



Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng cân đối kế toán

Tháng 6 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/06/09	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		134 205 131 156	86 665 578 970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34 245 988 287	12 026 101 903
1. Tiền	111		34 245 988 287	12 026 101 903
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	78 769 959 454	71 855 826 847
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80 345 866 508	71 855 826 847
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-1 575 907 054	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	20 282 966 096	2 089 914 328
1. Phải thu của khách hàng	131		20 159 413 850	1 749 980 391
2. Trả trước cho người bán	132		157 152 246	139 914 137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		233 619 800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 33 600 000	- 33 600 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906 217 319	693 735 892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		694 963 211	523 178 298
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 116 543
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		131 186 704	90 441 051
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	21 106 338 013	23 357 373 119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12 157 959 365	12 966 436 671
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 858 965 042	12 763 489 919
- Nguyên giá	222		15 025 215 860	15 042 155 327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 166 250 818	-2 278 665 408
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	298 994 323	202 946 752
- Nguyên giá	228		400 597 952	259 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 101 603 629	- 56 651 200
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 005 000 000	5 005 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		5 005 000 000	5 005 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 943 378 648	5 385 936 448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	176 237 725	170 939 563
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn	268		555 799 146	933 207 846
5. Tài sản dài hạn khác	268		3 211 341 777	4 281 789 039
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		155 311 469 169	110 022 952 089
Nguồn vốn				

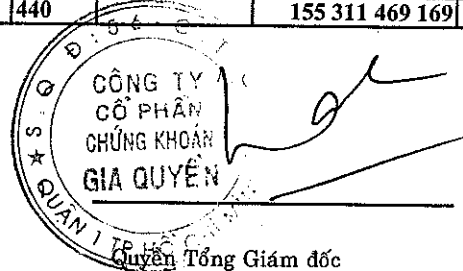


A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		59 517 591 385	10 401 427 015
I. Nợ ngắn hạn	310		59 517 591 385	10 401 427 015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		7 491 000 000	2 400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		106 000 100	3 117 700
3. Người mua trả tiền trước	313		91 500 000	230 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	5 903 967	66 770 745
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	55 086 333	36 166 700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		31 530 428 000	4 853 197 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 460 000	718 691 083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	20 230 212 985	2 092 983 787
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		95 793 877 784	99 621 525 074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	95 793 877 784	99 621 525 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-39 206 122 216	-35 378 474 926
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		155 311 469 169	110 022 952 089



Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



Trần Dương Ngọc Thảo

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn
Quý II năm 2009

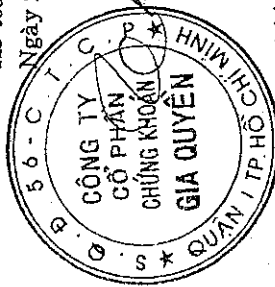
Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán		2 131 208	77 907 775 447	401 079	17 206 596 260	214 420	9 763 915 199	2 317 867	85 350 456 508
HA	Chứng khoán - sản Hà Nội		11 577	321 367 373	160 466	6 045 473 300	49 600	1 258 167 255	122 443	5 108 673 418
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	7 872	226 219 173	115 151	4 991 512 000	10 000	413 970 821	113 023	4 803 760 352
BCC	CTCP xi măng Bim Son	CK	1 000	10 800 000	10 365	118 481 000	11 300	128 280 000	65	1 001 000
BLF	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	CK			2 000	18 000 000	2 000	18 000 000		
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK	38	710 600	50	945 000			88	1 655 600
CSG	CTCP Cáp Sài Gòn	CK			20	230 000			20	230 000
CTN	CTCP XD công trình ngầm	CK			1 000	12 700 000	1 000	12 700 000		
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK			78	2 386 800			78	2 386 800
HAI	CTCP Nông Dục H.A.I	CK			50	1 260 000			50	1 260 000
HLV	CTCP Hà Long I Viglacera	CK			50	1 380 000			50	1 380 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	137	1 670 400	1 041	22 100 000	1 100	22 996 869	78	773 531
MPC	CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú	CK			9 000	134 900 000	9 000	134 900 000		
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK			13 200	440 610 000	5 000	160 346 846	8 200	280 263 154
NTP	CTCP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong	CK	2 000	72 000 000	5 000	233 600 000	7 000	305 600 000		
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK			88	1 049 600			88	1 049 600
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	10	198 000					10	198 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	140	4 044 000	40	1 104 000			180	5 148 000
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK			90	2 787 000			90	2 787 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK			33	1 244 100			33	1 244 100
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	50	685 000					50	685 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	66	660 000					66	660 000
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK			3 000	57 900 000	3 000	57 900 000		
THI	CTCP Than Hà Tu	CK	161	2 547 100	56	1 220 800	200	3 472 719	17	295 181
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	50	445 000	50	595 000			100	1 040 000
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK			99	1 336 500			99	1 336 500
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK	5	178 500	5	131 500			10	310 000
HO	Chứng khoán - sản HCM		29 960	731 774 130	240 613	11 161 122 960	94 820	2 823 747 944	175 753	9 069 149 146
ABT	CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	CK	1 380	39 330 000	7 010	216 909 000	8 390	256 239 000		
ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cừ Long An Giang	CK	2 000	34 400 000			2 000	34 400 000		
AGF	CTCP Thủy sản An Giang	CK	4 420	69 004 000	13 000	229 400 000	14 420	232 004 000	3 000	66 400 000
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK			59 000	1 074 634 000			59 000	1 074 634 000
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK			3	33 300			3	33 300

Mã vtư	Tên vtư	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	2	24 200					2	24 200
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK			3 000	189 000 000	3 000	189 000 000		
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	3 000	118 400 000	5 853	249 394 300	8 850	367 667 708	3	126 592
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Phú Mỹ	CK	3 001	88 226 100	21 000	842 360 000	5 000	193 864 026	19 001	736 722 074
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	3 000	55 500 000	17	917 600	3 010	56 039 765	7	377 835
EMC	CTCP Thúc phẩm SAOTA	CK			2 000	20 600 000	2 000	20 600 000		
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK			7 007	374 155 800			7 007	374 155 800
GIL	CTCP SX-KD-XNK Bình Thạnh	CK			1 500	26 250 000	1 500	26 250 000		
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100					9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	16	888 300			10	555 188	6	333 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK			8	101 520			8	101 520
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK			7 000	322 800 000			7 000	322 800 000
HRC	CTCP Cao su Hoà Bình	CK			6 320	179 094 000	6 320	179 094 000		
IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	CK	2 000	105 000 000	2 090	104 419 000	4 090	209 419 000		
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	1	21 900	10	339 000			11	360 900
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	2	52 200	2	78 200			4	130 400
NHC	CTCP Khách sạn Nhị Hiệp	CK	11	287 200	8	156 000	10	261 091	1	26 109
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	6	72 000	6 005	170 539 700	10	162 857	4	65 143
PFC	CTCP Nhiệt Điện Phá Lai	CK	13	199 400	7	425 700	10	170 507 547	8	231 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	12	725 400	19	342 300	10	605 842	9	545 258
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rạng Đông	CK			4	123 840	10	180 158	6	161 640
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	2	37 800	6	132 000	10	178 538	3	53 562
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	100 100	6				2	45 600
SAM	CTCP Cấp và vật liệu viễn thông	CK	2	45 600						
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	4	68 400	6	136 400	10	204 800	5	74 900
SJD	CTCP Thủy điện Cấn Đơn	CK			15	224 700	10	149 800		
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	4 010	98 060 750	11 505	608 015 000	10 510	390 871 429	5 005	315 204 321
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	7 049	120 810 280	42	1 046 100	7 090	121 838 195	1	18 185
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK			6	47 400			6	47 400
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK			4	230 400			4	230 400
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK			5	115 500			5	115 500
ITP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK			70 000	5 682 000 000	4 550	100 155 000	70 000	5 682 000 000
VHC	CTCP Vinh Hoàn	CK			4 550	100 155 000				
VIC	CTCP Vincom	CK	5	351 000					5	351 000
VID	CTCP Giấy Viên Đông	CK			4	38 000			4	38 000
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	2	18 000	7	109 200			9	127 200
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	CK			5 600	493 300 000			5 600	493 300 000
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK			8 000	273 500 000	8 000	273 500 000		
OTC	Chứng khoán - sàn OTC		2 089 671	76 854 633 944			70 000	5 682 000 000	2 019 671	71 172 633 944
IDJ	Cy CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDJ	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000

Mã vtr	Tên vtr	ĐV	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOA	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VIETCOM	Ngân Hàng CP TM Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	CP	70 000	5 682 000 000			70 000	5 682 000 000		
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng		2 131 208	77 907 775 447	401 079	17 206 596 260	214 420	9 763 915 199	2 317 867	85 350 456 508

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2009



Trưởng Thị Kim Dung



Bảng cân đối số phát sinh
Quý II năm 2009

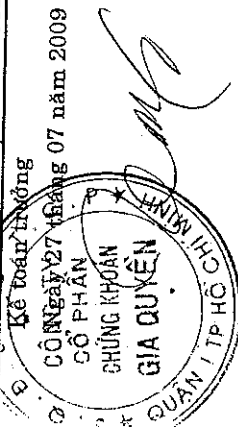
Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	36 487 030		16 844 077 898	16 851 218 046	29 346 882		Tiền mặt
1111	36 487 030		16 844 077 898	16 851 218 046	29 346 882		Tiền mặt việt nam
112	21 730 348 502		3607 552 427 260	3595 066 134 357	34 216 641 405		Tiền gửi ngân hàng
1121	21 730 348 502		3607 552 427 260	3595 066 134 357	34 216 641 405		Tiền Việt Nam
11211	6 687 453 952		2075 554 140 500	2074 260 241 486	7 981 352 966		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	18 993 522		922 918 149	734 987 036	206 924 635		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	101 029		12 114 155 265	12 003 071 000	111 185 294		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	6 632 968 695		1046 015 574 230	1045 178 015 180	7 470 527 745		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	654		2 735 179 276	2 575 429 000	159 750 930		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112115			1004 266 625 400	1004 266 625 400			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
112116	35 390 052		9 370 161 607	9 403 113 870	2 437 789		BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112118			129 526 573	99 000 000	30 526 573		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121181			49 500 000	49 500 000			BIDV - TK thanh toán bù trừ Upcom
1121183			80 026 573	49 500 000	30 526 573		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	7 725 735 773		1217 971 740 708	1206 365 262 802	19 332 213 679		NH TMCP Đông a - CN.Q1
112121	7 722 663 098		1217 971 720 487	1206 365 262 802	19 329 120 783		NH TMCP Đông a - CN.Đông Nai
112122	3 072 675		20 221		3 092 896		NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TGTK)
112123							Ngân hàng Eximbank
11213	5 506 395 844		226 335 304 545	228 064 838 800	3 776 861 589		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112131	5 506 395 844		226 335 304 545	228 064 838 800	3 776 861 589		Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
112132							Vietcombank
11214	1 280 234 036		84 678 688 395	83 375 626 269	2 583 296 162		Vietcombank - HCM
112141	1 276 963 156		84 666 191 977	83 375 527 269	2 567 627 864		Đầu giá Vietcombank - HCM
112142							Vietcombank HCM thu phí CNCP
112143	2 295 140		11 481 079	33 000	13 743 219		Vietcombank HCM TKTG kỳ hạn
112144							Vietcombank - Hà Nội
112145	975 740		1 015 339	66 000	1 925 079		Ngân hàng TMCP Quân đội
11215	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Quân đội
112151	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
11216	504 005 595		1 008 933 773	1 000 165 000	512 774 368		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
112161	4 005 595		508 933 773	500 165 000	12 774 368		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112162	500 000 000		500 000 000	500 000 000	500 000 000		Ngân hàng Nam Việt
11217	1 500 000		2 001 154 618	2 000 000 000	2 654 618		Ngân hàng Liên Việt - TKTT
112171	1 500 000		2 000 154 618	2 000 000 000	1 654 618		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112173			1 000 000		1 000 000		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112190	20 000 000				20 000 000		

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112196	2 498 250		19 300		2 517 550		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB
121	72 902 775 447		17 207 006 260	9 763 915 199	80 345 866 508		Chứng khoán thương mại
1211	72 902 775 447		17 207 006 260	9 763 915 199	80 345 866 508		Cổ phiếu
129				1 575 907 054		1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291				1 575 907 054		1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh
131	5 406 941 962	151 500 000	245 970 262 379	231 157 790 491	20 159 413 850	91 500 000	Phải thu của khách hàng
1311			5 130 677 000	5 130 677 000			Phải thu của Sở (Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	40 766 865		1 904 180 937	1 890 372 094	54 575 708		Phải thu của người đầu tư
13121	8 609 479		100 263 423	102 092 902	6 780 000		Phải thu của người đầu tư
13122	32 157 386		1 803 917 514	1 788 279 192	47 795 708		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1313	112 000 000	151 500 000	145 000 000	85 000 000	112 000 000	91 500 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	3 267 575 097		208 685 304 442	207 347 541 397	4 605 338 142		Ứng trước cho người khách hàng
1315	1 986 600 000		30 105 100 000	16 704 200 000	15 387 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	1 986 600 000		30 105 100 000	16 704 200 000	15 387 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
138	39 920 809		90 465 200	130 386 009			Phải thu khác
13888	39 920 809		90 465 200	130 386 009			Các khoản phải thu khác
139		33 600 000				33 600 000	Dự phòng phải thu khó đòi
141	155 865 997		314 022 676	338 701 969	131 186 704		Tạm ứng
1412	107 665 997		314 022 676	337 901 969	83 786 704		Tạm ứng hành chính văn phòng
1413	48 200 000			800 000	47 400 000		Tạm ứng nhân viên vay
142	361 987 585		1 147 343 880	814 368 254	694 963 211		Chi phí tra trước
1421			552 016 710	525 319 710	26 697 000		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1422							Chi phí CCDC chờ phân bổ
1423	361 987 585		595 327 170	289 048 544	668 266 211		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 012 341 860		12 874 000		15 025 215 860		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 872 198 232		12 874 000		12 885 072 232		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	400 597 952				400 597 952		TSCĐ vô hình
2135	270 036 528				270 036 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		2 797 005 752		470 848 695		3 267 854 447	Hao mòn tài sản cố định
2141		2 720 439 493		445 811 325		3 166 250 818	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		2 612 687 243		433 941 084		3 046 628 327	Máy móc, thiết bị
21413		107 752 250		11 870 241		119 622 491	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		76 566 259		25 037 370		101 603 629	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		76 566 259		25 037 370		101 603 629	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	5 005 000 000				5 005 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
22411	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
244	972 560 346			416 761 200	555 799 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	964 560 346			416 761 200	547 799 146		Đặt cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	176 237 725				176 237 725		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	120 000 000				120 000 000		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	7 549 484				7 549 484		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	3 746 565 408			535 223 631	3 211 341 777		Tài sản dài hạn khác
2461	3 746 565 408			535 223 631	3 211 341 777		Tài sản dài hạn khác
311		926 000 000	1 055 000 000	7 620 000 000		7 491 000 000	Vay ngắn hạn
3111		926 000 000	1 055 000 000	7 620 000 000		7 491 000 000	Vay ngắn hạn
321		19 905 831 000	3 787 141 052 800	3 798 765 649 800		31 530 428 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		19 143 511 000	3 779 634 940 800	3 791 951 657 800		31 460 228 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		19 143 511 000	2951 364 245 800	2963 680 962 800		31 460 228 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			828 270 695 000	828 270 695 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32114							Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
3212		762 320 000	7 506 112 000	6 813 992 000		70 200 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121		762 320 000	4 458 738 000	3 766 618 000		70 200 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			3 047 374 000	3 047 374 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
322		197 733 333	9 928 190 853	9 737 917 520		7 460 000	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		197 733 333	9 928 190 853	9 737 917 520		7 460 000	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	3 861 953	2 545 700	12 560 019 441	12 510 183 548	157 152 246	106 000 100	Phải trả cho người bán
3311			11 369 071 000	11 458 571 000		89 500 000	Phải trả cho người bán
33111			11 369 071 000	11 458 571 000		89 500 000	Phải trả trung tâm GDCK tự doanh
3314	3 861 953	2 545 700	1 190 948 441	1 051 612 548	157 152 246	16 500 100	Phải trả cho người bán
333	80 067 404	12 690 030	98 447 311	91 661 248	80 067 404	5 903 967	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		5 004 652	13 114 379	14 013 694		5 903 967	Thuế GTGT phải nộp
33311		5 004 652	13 114 379	14 013 694		5 903 967	Thuế GTGT phải nộp
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		7 685 378	85 332 932	77 647 554			Thuế thu nhập cá nhân
33351		216 902	69 527 596	69 310 694			Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		7 468 476	15 805 336	8 336 860			Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353							Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338							Các loại thuế khác
33381							Các loại thuế khác
334		153 762 834	1 122 105 033	968 342 199			Phải trả người nhân viên
3341		153 762 834	1 122 105 033	968 342 199			Phải trả nhân viên
335			73 018 284	128 104 617		55 086 333	Chi phí phải trả
3352			73 018 284	128 104 617		55 086 333	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338		5 876 977 198	222 752 553 263	237 105 789 050		20 230 212 985	Phải trả và phải nộp khác
3383		60 205 130	170 353 872	195 553 712		85 404 970	Bảo hiểm xã hội
3384		16 564 872	32 490 240	40 322 874		24 397 506	Bảo hiểm y tế
3388		5 800 207 196	217 414 821 151	231 735 024 464		20 120 410 509	Phải trả, phải nộp khác
33881		3 262 100 000	193 339 796 835	192 283 386 835		2 205 690 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		3 262 100 000	193 145 142 200	192 088 732 200		2 205 690 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812			194 654 635	194 654 635			Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
33882		1 986 600 000	16 737 001 612	30 137 901 612		15 387 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		1 986 600 000	16 608 200 000	30 009 100 000		15 387 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
33822			128 801 612	128 801 612			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
33831		551 187 196	1 348 137 957	1 300 514 936		503 564 175	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888		320 000	5 989 884 747	8 013 221 081		2 023 656 334	Phải trả, phải nộp khác
3389			5 134 888 000	5 134 888 000			Các khoản chờ xử lý
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	39 026 085 867		537 069 257	357 032 908	39 206 122 216		Thu nhập chưa phân phối
4211	35 378 474 926		537 069 257	357 032 908	35 378 474 926		Thu nhập năm trước
4212	3 647 610 941		5 999 555 233	5 999 555 233	3 827 647 290		Thu nhập năm nay
511			3 875 615 394	3 875 615 394			Doanh thu
5111			3 874 759 994	3 874 759 994			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			855 400	855 400			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115							Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			1 569 364 741	1 569 364 741			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			500 060 940	500 060 940			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			132 701 080	132 701 080			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511212			367 359 860	367 359 860			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
51122			1 069 303 801	1 069 303 801			Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			140 000 000	140 000 000			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51142			140 000 000	140 000 000			Doanh thu từ vận tải chính
5115			16 589 190	16 589 190			Doanh thu từ vận tải chính
51152			5 000 000	5 000 000			Doanh thu từ vận tải chính
51153			11 589 190	11 589 190			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
5117			22 465 648	22 465 648			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
51171			20 612 064	20 612 064			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản
51172			1 853 584	1 853 584			Thu cho thuê sử dụng tài sản cố định
5118			375 520 260	375 520 260			Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin
51181			314 011 859	314 011 859			Doanh thu khác
51182			14 535 085	14 535 085			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51185			38 203 636	38 203 636			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51188			8 769 680	8 769 680			Doanh thu vàng
631			2 559 669 601	2 559 669 601			Thu khác
6311			595 173 811	595 173 811			Chi phí hoạt động kinh doanh
6312			1 580 118 054	1 580 118 054			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6314			10 000 000	10 000 000			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6315			15 620 779	15 620 779			Chi phí từ vận đầu tư cho người đầu tư
6318			128 827 367	128 827 367			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
63182			128 827 367	128 827 367			Chi phí khác
6319			229 929 590	229 929 590			Trả lãi tiền vay
63195			81 906 279	81 906 279			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63198			148 023 311	148 023 311			Chi phí cho công tác viên
642			3 612 721 561	3 612 721 561			Chi phí bằng tiền khác
6421			1 072 786 614	1 072 786 614			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6423			7 096 775	7 096 775			Chi phí nhân viên
							Chi phí công cụ, đồ dùng

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
64231			7 096 775	7 096 775			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
64232							Chi phí công cụ, đồ dùng - Hà Nội
6424			470 848 695	470 848 695			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuế, phí và lệ phí
6427			1 134 672 459	1 134 672 459			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			1 068 959 944	1 068 959 944			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			65 712 515	65 712 515			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			392 093 387	392 093 387			Chi phí bằng tiền khác
64281			336 685 292	336 685 292			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			15 829 293	15 829 293			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283			39 578 802	39 578 802			Chi phí không hòa đơn
6429			535 223 631	535 223 631			Chi phí thành lập công ty
711			1 094 612	1 094 612			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111			1 090 909	1 090 909			Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118			3 703	3 703			Thu nhập khác
811			481	481			Chi phí hoạt động kinh doanh
8111							Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
8118			481	481			Chi phí khác
911			6 524 379 394	6 524 379 394			Xác định kết quả kinh doanh
N000			9 172 135 633	9 172 135 633			Kế khai VAT
	165 057 645 847	165 057 645 847	7952 275 492 310	7952 275 492 310	199 394 952 886	199 394 952 886	Tổng cộng



Trương Thị Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 135 000 000 000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì sửa chữa được ghi vào chi phí năm hiện hành. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	29,346,882	36,487,030
Tiền gửi ngân hàng	34,216,641,405	21,230,348,502
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	2,186,213,405	19,905,831,000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	31,530,428,000	1,324,517,502
Các khoản tương đương tiền (*)	500,000,000	500,000,000
Cộng	34,245,988,287	21,766,835,532

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư
Ngân hàng Techcombank	03 tháng	10.5 %/năm	500,000,000

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	545,499	21,288,511,459
- Cổ phiếu	545,499	21,288,511,459
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	69,092,463	1,842,342,745,400
- Cổ phiếu	69,092,463	1,842,342,745,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	69,637,962	1,863,631,256,859

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	298,196	14,177,822,564		1,575,907,054	12,601,915,510
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	220,000	5,005,000,000	-	-	5,005,000,000
Tổng cộng	2,317,867	85,350,456,508	-	1,575,907,054	83,774,549,454

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	230,000	23,239	5,345,000,000

Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,799,671		66,167,633,944

(*) Đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 220.000 cổ phiếu, đơn giá mua 22.750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 5.005.000.000 đồng.

4. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	112,000,000	112,000,000
Trả trước cho người bán	157,152,246	3,861,953
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	54,575,708	40,766,865
Phải thu khác	* 19,992,838,142	5,294,095,906
Cộng các khoản phải thu	20,316,566,096	5,450,724,724
Dự phòng phải thu khó đòi	(33,600,000)	(33,600,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	20,282,966,096	5,417,124,724

4. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	4,605,338,142	1,986,600,000
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15,387,500,000	3,267,575,097
Các khoản khác		39,920,809
Cộng	19,992,838,142	5,294,095,906

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số đầu năm	361,987,585	523,178,298
Phát sinh trong kỳ	2,276,727,590	1,129,383,710
Kết chuyển chi phí	2,104,942,677	1,290,574,423
Số cuối năm	533,772,498	361,987,585

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước cho tiền thuê nhà, công cụ dụng cụ và các chi phí phân bổ khác được phân bổ nhất quán vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 12 tháng.

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	131,186,704	155,865,997
Cộng	131,186,704	155,865,997

Số dư tạm ứng cuối kỳ chủ yếu là tạm ứng tiền cho mục đích chi tiêu hành chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,872,198,232	474,809,600	1,665,334,028	15,012,341,860
Tăng	12,874,000	-	-	12,874,000
-Do mua mới	12,874,000	-	-	12,874,000
-Phân loại tài sản		-	-	-
Giảm	-			-
-Do thanh lý				-
-Phân loại tài sản	-		-	-
Số dư cuối kỳ	12,885,072,232	474,809,600	1,665,334,028	15,025,215,860
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2,415,647,791	107,752,250	197,039,451	2,720,439,492
Tăng	391,716,474	11,870,241	42,224,610	445,811,325
Giảm				-
Số dư cuối kỳ	2,807,364,265	119,622,491	239,264,061	3,166,250,817

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10,456,550,441	367,057,350	1,468,294,577	12,291,902,368
Số dư cuối kỳ	10,077,707,967	355,187,109	1,426,069,967	11,858,965,043

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46,702,371	29,863,888	76,566,259
Tăng	16,877,283	8,160,087	25,037,370
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63,579,654	38,023,975	101,603,629
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	223,334,157	100,697,536	324,031,693
Số dư cuối kỳ	206,456,874	92,537,449	298,994,323

9. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ Đầu kỳ

Số đầu năm	3,746,565,408	4,281,789,039
Phát sinh trong năm		
Kết chuyển chi phí	535,223,631	535,223,631
Số cuối năm	3,211,341,777	3,746,565,408

9. Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí phát sinh cho thời kỳ trước khi thành lập đến khi Công ty có đầy đủ các điều kiện để chính thức hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán (ngày 31/8/2007).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ nhất quán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính 36 tháng.

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	176,237,725	170,939,563
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		5,298,162
Cộng	176,237,725	176,237,725

11. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng tại Tp. Hồ Chí Minh	522,265,646	768,557,846
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội	25,533,500	196,002,500
Ký quỹ dài hạn khác	8,000,000	8,000,000
Cộng	555,799,146	972,560,346

12. Vay ngắn hạn	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	826,000,000	1,620,000,000	955,000,000	1,491,000,000
Công ty Tài chính Dệt May		6,000,000,000		6,000,000,000
Vay của cá nhân	100,000,000		100,000,000	-
Cộng	926,000,000	7,620,000,000	1,055,000,000	7,491,000,000

13. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5,903,967	5,004,652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80,067,404)	(80,067,404)
Thuế thu nhập cá nhân		7,685,378
Cộng	(74,163,437)	(67,377,374)

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------------	---------	--------

Chi phí lãi vay phải trả(cho CTTC Dệt May & Exim)	55,086,333	36,166,700		
Chi phí phải trả khác				
Cộng	55,086,333	36,166,700		
	18,919,633	16,369,890		
15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	7,460,000	197,733,333		
Cộng	7,460,000	197,733,333		
16. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	31,530,428,000	19,905,831,000		
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	2,205,690,000	1,986,600,000		
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15,387,500,000	3,262,100,000		
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư				
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	109,802,476	76,770,002		
Phải trả phí đường truyền	22,000,000	35,000,000		
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	364,721,746	45,220,000		
Nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	2,000,000,000			
Phải trả khác	140,498,763	471,287,196		
Cộng	51,760,640,985	25,782,808,198		
17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
			kỳ	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(39,026,085,792)	(*)	180,036,349	(39,206,122,216)
Cộng	95,973,914,208	-	180,036,349	95,793,877,784
(*)Lai từ hoạt động kinh doanh quý II/2009				
18. Doanh thu	Quý II/2009			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,875,615,394			
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán-tự doanh	1,058,803,801			
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán-cổ tức	500,060,940			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	140,000,000			
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16,589,190			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	21,065,648			
- Doanh thu khác -lãi tiền gửi	314,011,859			
- Doanh thu khác	60,097,193			
Cộng	5,986,244,025			
19. Chi phí hoạt động kinh doanh	Quý II/2009			
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	1,580,118,054			
Chi phí môi giới chứng khoán	595,162,815			

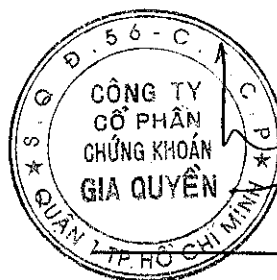
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	10,000,000
Chi phí lưu ký chứng khoán	15,620,779
Chi phí lãi vay	128,827,367
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	229,929,590
Chi phí lãi vay	
Cộng	2,559,658,605

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2009
Chi phí nhân viên	1,072,786,614
Dụng cụ văn phòng	7,096,775
Khấu hao TSCĐ	470,848,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,195,200
- Trong đó: chi phí thuê văn phòng	525,319,710
Chi phí bằng tiền khác	389,536,485
Chi phí trước hoạt động	535,223,631
Cộng	3,607,687,400



Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009
Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo